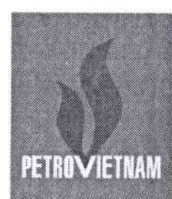


**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

TX. Phú Mỹ, T. Bà Rịa – Vũng Tàu

ĐT: 0254.3921 999 – Fax: 0254.3921 966 – Website: www.dpm.vn



**PVFCCo
PACKAGING**

PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS CORPORATION

**DAM PHU MY
PACKAGING**

JOINT STOCK COMPANY

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019**

Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	2
I. Thông tin khái quát.....	2
II. Quá trình hình thành và phát triển.....	2
III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	3
IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	3
V. Định hướng phát triển.....	5
VI. Các rủi ro.....	6
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019	9
I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	9
II. Tổ chức và nhân sự.....	10
III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án.....	19
IV. Tình hình tài chính.....	19
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	21
VI. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội.....	22
PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	27
I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.....	27
II. Tình hình tài chính.....	27
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	29
IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	29
V. Giải trình ý kiến của kiểm toán (nếu có).....	30
VI. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	30
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	32
I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	32
II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	32
III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	32
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	34
I. Hội đồng quản trị.....	34
II. Ban Kiểm soát.....	37
III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS.....	39
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	42
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm	

PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3500874315 (số cũ: 4903000566) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/06/2018.
- Vốn điều lệ: 42.000.000 (Bốn mươi hai tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 42.000.000 (Bốn mươi hai tỷ đồng)
- Địa chỉ: Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phú Mỹ, Bà Rịa-Vũng Tàu
- Số điện thoại: 0254 3 921 999; Số fax: 0254 3 921 966;
- Website: www.dpmp.vn
- Mã cổ phiếu: PMP

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tiền thân là Nhà máy Sản xuất bao bì Hương Phong, thuộc Công ty TNHH Hương Phong được chính thức vận hành từ ngày 1/10/2004 với công suất thiết kế 30 triệu bao phân bón, nông sản và xi măng.
- Ngày 17/04/2008, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở hợp tác giữa Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề cử doanh nghiệp trực thuộc là Công ty TNHH Hương Phong và Công ty con là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí tham gia góp vốn thành lập.
- Ngày 19/05/2008 Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.
- Ngày 20/10/2010, khởi công xây dựng Dự án mở rộng quy mô và nâng cao năng lực Nhà máy sản xuất Bao bì giai đoạn 2. Năm 2012 Dự án hoàn thành và đi vào sản xuất, nâng công suất toàn nhà máy lên 45 triệu bao phân bón, nông sản và xi măng. Trong quá trình hoạt động, Công ty tiếp tục đầu tư bổ sung, đồng bộ hóa hệ thống máy móc thiết bị, dừng vận hành dây chuyền sản xuất dòng bao xi măng, cơ cấu lại danh mục sản phẩm. Đến thời điểm hiện tại, công suất toàn nhà máy đạt 60 triệu bao phân bón, nông sản.
- Ngày 22/05/2015, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành Công ty đại chúng. Ngày 30/06/2015, Cổ phiếu Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số

400/QĐ-SGDHN. Ngày 22/09/2015 cổ phiếu PMP giao dịch phiên đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Năm 2017 Công ty hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm mới, dòng bao bì Jumbo, bao gồm 1 dây chuyền sản xuất bao Jumbo hoàn chỉnh và hệ thống xưởng may Jumbo sạch.

III. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

1. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE;
- Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE, mua bán phân bón các loại; mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng điện tử;
- Mua bán nhiên liệu động cơ;
- Vận tải bằng ô tô;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm;
- Cho thuê kho bãi;
- In ấn, và các dịch vụ liên quan đến in...

2. Địa bàn kinh doanh:

- Dòng bao PP chứa phân bón/nông sản: cung cấp cho các đơn vị sản xuất phân bón, hóa chất, lương thực, nông sản, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản như: Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí, Nhà Máy Đạm Phú Mỹ, Công ty TNHH Bao CP Việt Nam, Công ty Đường Việt Nam. Tại thị trường xuất khẩu Công ty đang cung cấp cho thị trường Ý, Hàn Quốc, Nhật, Thái Lan, Singapore, Malaysia...
- Dòng bao Jumbo: cung cấp cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Ở trong nước, Công ty đang cung cấp cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí, Công ty phân bón Baconco, Công ty Hyosung.... Tại thị trường xuất khẩu Công ty đang cung cấp cho thị trường Ý, Anh, Hàn Quốc, Nhật, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Singapore, Malaysia,...

IV. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

1. Mô hình quản trị:

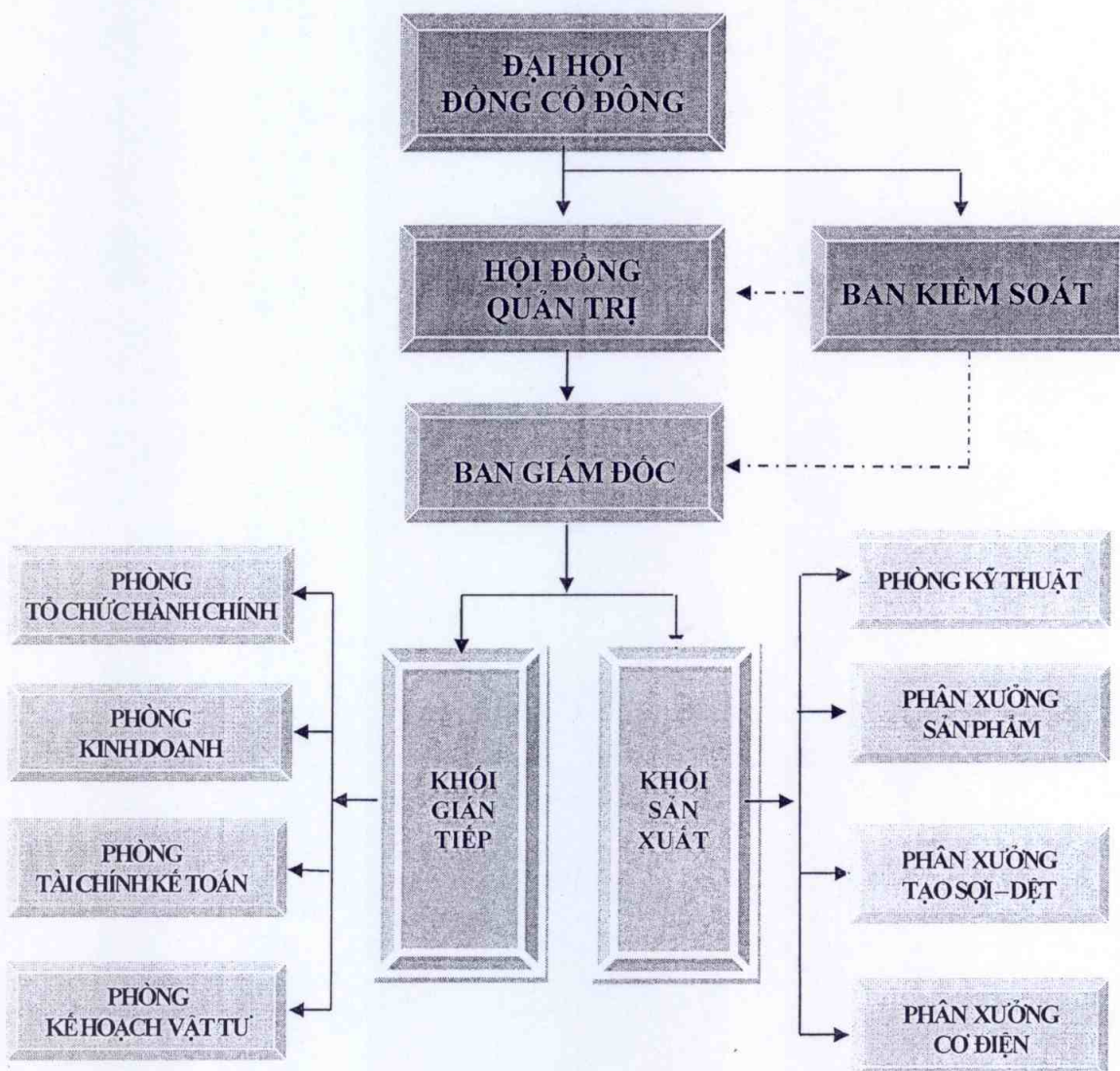
Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

Hội đồng quản trị (HDQT): là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HDQT Công ty gồm 05 thành viên, có trách nhiệm giám sát hoạt động của Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty.

Ban kiểm soát (BKS): Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan thay mặt cổ đông để giám sát HDQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên.

Ban Giám đốc (BGĐ): bao gồm 01 Giám đốc, và các Phó Giám đốc do HDQT bổ nhiệm. Giám đốc là người phụ trách lãnh đạo và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước HDQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc

2. Cơ cấu bộ máy quản lý (Sơ đồ tổ chức của Công ty)



3. Các công ty con, công ty liên kết: *Không có*

V. **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

1. **Định hướng phát triển**

Định hướng phát triển: Gia tăng được lợi thế cạnh tranh và mở rộng thị trường, nâng cao uy tín thương hiệu của Công ty trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Sản phẩm luôn có chất lượng cao và ổn định.
- Phấn đấu trở thành nhà cung cấp đáng tin cậy cho thị trường Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ.
- Đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở tập trung vào một số dòng sản phẩm xuất khẩu chọn lọc có giá trị gia tăng cao.
- Trở thành những chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực bao bì, giúp khách hàng giải quyết hiệu quả các vấn đề liên quan tới sử dụng bao bì (thiết kế bao bì mới, nhận diện được sản phẩm thật/giả, logistics,...).
- Luôn đảm bảo hiệu quả kinh tế cho Công ty và khách hàng.
- Đảm bảo lợi ích của cổ đông.

3. **Các mục tiêu chủ yếu**

- Quản lý và vận hành Nhà máy an toàn, hiệu quả.
- Sản xuất và cung cấp sản phẩm bao bì đảm bảo chất lượng, ổn định, với giá hợp lý và hiệu quả cho khách hàng.
- Hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến khách hàng, nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
- Gia tăng tỷ trọng xuất khẩu.
- Đẩy mạnh phát triển dòng sản phẩm Bao bì Jumbo và hoàn thành đầu tư đồng bộ dây chuyền sản xuất bao bì Jumbo.
- Phát triển dòng sản phẩm mới BOPP, bao bì đựng thực phẩm, bao bì chứa hóa chất.

4. **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

- Luôn coi trọng và ưu tiên hàng đầu cho công tác đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường. Áp dụng mọi biện pháp thích hợp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản hoặc gây ảnh hưởng/tác động xấu đến môi trường.
- Luôn coi trọng cam kết đảm bảo chất lượng sản phẩm theo thỏa thuận với khách hàng và không ngừng cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm.

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.
- Sản xuất kinh doanh đi đôi với thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.

VI. CÁC RỦI RO

Để thực hiện các mục tiêu dài hạn, thúc đẩy Công ty ngày càng phát triển, tạo dựng thương hiệu có uy tín trên thị trường, đảm bảo lợi ích cổ đông, hài hòa trách nhiệm xã hội, Công ty luôn nhận định, đánh giá và kiểm soát các rủi ro gắn kết với mục tiêu chiến lược và kế hoạch hành động để tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp và phát triển bền vững. Các rủi ro chủ yếu bao gồm:

1. Rủi ro kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Khi nền kinh tế phát triển kéo theo sự phát triển của các ngành, các doanh nghiệp. Giao thương hàng hóa sôi động sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng bao bì, đòi hỏi mẫu mã đẹp hơn để đẩy mạnh quảng bá thương hiệu thu hút người tiêu dùng, chất lượng bao bì tốt hơn để bảo quản sản phẩm đúng quy định hơn. Ở chiều ngược lại, sự phát triển kém sôi động của các yếu tố vĩ mô làm cho các doanh nghiệp hoạt động không tốt sẽ cần tiết giảm chi phí cho việc thiết kế mẫu mã bao bì hoặc tìm các nguồn cung khác với giá rẻ,... Dù nền kinh tế thay đổi theo chiều hướng nào cũng đều tác động đến nhu cầu sử dụng bao bì, do đó tác động đến các đơn vị cung cấp vỏ bao về việc nắm bắt thị hiếu tiêu dùng để xây dựng mục tiêu và định hướng phát triển doanh nghiệp.

2. Rủi ro cạnh tranh

Ngành nhựa bao bì còn nhiều dư địa tăng trưởng, đồng thời số lượng công ty sản xuất bao bì lớn, điều này khiến mức độ cạnh tranh trong mảng nhựa bao bì ngày càng gia tăng. Các doanh nghiệp phải đối mặt trước hết cạnh tranh về giá thành sản xuất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm để chiếm lĩnh thị trường đầu ra nhằm đảm bảo mức lợi nhuận kỳ vọng. Ngoài ra, nhằm thu hút khách hàng, buộc các đơn vị cung cấp đưa ra những chính sách cạnh tranh về dịch vụ, cho thời hạn nợ dài hơn, điều này dẫn đến những rủi ro về việc thu hồi công nợ, thương thảo hợp đồng,...

Ở chiều hướng khác, việc có thêm các doanh nghiệp nhựa gia nhập thị trường tạo ra sự bất lợi hơn cho các doanh nghiệp đi trước về việc cải tiến công nghệ sản xuất. Điều này là do đặc thù công nghệ sản xuất và thiết bị thường xuyên thay đổi nhưng giá trị đầu tư lại lớn, nếu thị hiếu người tiêu dùng thay đổi liên quan đến việc thay đổi công nghệ sản xuất, đầu tư mới thiết bị sẽ là lựa chọn khó khăn cho các doanh nghiệp đi trước.

3. Rủi ro giá nguyên liệu đầu vào nhập khẩu

Là doanh nghiệp sản xuất bao bì nên nguyên liệu đầu vào chính của Công ty là hạt

nhựa. Giá trị nguyên liệu nhựa chiếm đến gần 80% giá thành sản xuất sản phẩm. Hiện nguồn nguyên liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất tại Công ty chiếm hơn 90% là từ nguồn nhập khẩu. Do đó, hoạt động của Công ty chịu tác động chủ yếu và sự biến động giá nguyên liệu nhập khẩu theo giá dầu. Ngoài ra, giá nhựa còn chịu rủi ro biến động theo giá nhập khẩu nguyên vật liệu, giá thành sản xuất còn chịu ảnh hưởng về độ trễ của quá trình nhập nhựa, kéo dài thường từ 45-60 ngày. Khi nhựa về đến Công ty thì giá nhựa đã có những thay đổi nhất định trong khi đó việc chốt giá bán đơn hàng theo giá cập nhật tại thời điểm nhận đơn hàng. Do vậy, rủi ro biến động giá nguyên vật liệu tác động chính đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Rủi ro lãi suất

Vốn lưu động của Công ty chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng. Việc này làm phát sinh rủi ro lãi suất. Trong năm, lãi suất cho vay đối với khu vực sản xuất kinh doanh điều chỉnh tăng nên đã ảnh hưởng đáng kể đến chi phí tài chính của doanh nghiệp.

5. Rủi ro tỷ giá

Ngoài việc chịu ảnh hưởng của tỷ giá cho hoạt động mua nguyên vật liệu đầu vào hoặc các máy móc thiết bị không thể mua được từ thị trường trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất, Công ty còn có các mặt hàng xuất khẩu ra nước ngoài, phần thu ngoại tệ cũng tác động đến doanh thu của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty sử dụng một phần vốn vay ngân hàng bằng đồng ngoại tệ nên khi tỷ giá biến động sẽ ảnh hưởng đến chi phí tài chính của Công ty. Do đó, rủi ro tỷ giá là cũng là một rủi ro quan trọng được Công ty theo dõi và đánh giá thường xuyên để có những động thái phù hợp về bán hàng trong quá trình giao thương.

6. Rủi ro sử dụng sản phẩm thay thế:

Các sản phẩm từ nhựa hiện nay đang được tiêu thụ rộng rãi các sản phẩm nhựa bởi tính nhẹ, bền, dẻo dai và chi phí thấp. Chính vì những ưu điểm đó mà việc sử dụng rộng rãi đã tạo cho các sản phẩm này lợi thế mà ít các sản phẩm hay chất liệu khác có thể dùng để thay thế được. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ vật liệu, tính bất ngờ của các sản phẩm thay thế cho nhựa là không thể bỏ qua. Đồng thời, liên quan đến bảo vệ môi trường, bao bì thân thiện với môi trường sẽ là xu hướng tiêu dùng thay thế sản phẩm bao bì nhựa. Tuy nhiên, với dòng sản phẩm công ty đang cung cấp thì khả năng thay thế thấp hơn. Do vậy, tác động từ sản phẩm thay thế trong kế hoạch ngắn hạn là không đáng kể, tuy nhiên, để xác định định hướng phát triển thì đây là yếu tố có tác động rất lớn để xây dựng mục tiêu phát triển và kế hoạch đầu tư thay đổi công nghệ, thiết bị sản xuất.

7. Rủi ro luật pháp

Là Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh sản phẩm Bao bì nhựa, hoạt động kinh doanh

của Công ty chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, đồng thời chịu sự điều chỉnh của các luật khác như: Luật Chứng khoán, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế bảo vệ tài nguyên môi trường,...

8. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro đã trình bày trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng tuy ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty như: Bão lớn, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất,... Đây là những rủi ro ít gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại rất lớn về vật chất đối với Công ty. Công ty thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho các tài sản, hàng hóa của Công ty để hạn chế bớt các rủi ro này.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 so với kế hoạch như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đvt	KH 2019	TH 2019	% TH/KH
1	Sản lượng sản xuất				
2	Dòng bao truyền thống	Tr.bao	50,63	49,6	98%
3	Dòng bao Jumbo	Ng.bao	500,13	401,5	80%
4	Sản lượng tiêu thụ				
5	Dòng bao truyền thống	Tr. Bao	53,37	52,6	99%
6	Dòng bao Jumbo	Ng.bao	475,77	398,8	84%
7	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	381,340	357,033	94%
8	Tổng chi phí	Tỷ đồng	375,492	351,546	94%
9	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5,848	5,487	94%
10	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4,678	3,933	84%
11	Tỷ lệ chia cổ tức	%	7,8%	6,5%	83%
12	Nộp NSNN	Tỷ đồng	19,3	12,157	63%

Ghi chú: Kế hoạch năm 2019 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt việc điều chỉnh. Nội dung này sẽ được báo cáo cổ đông tại kỳ Đại hội cổ đông thường niên 2020.

- Tình hình sản xuất, kinh doanh: Trong năm 2019, sự sụt giảm về sản lượng là do dòng bao phân bón tiêu thụ sụt giảm. Với khách hàng truyền thống là Nhà máy Đạm dưng sản xuất để sửa chữa cơ hội trong gần 3 tháng dẫn đến sản lượng tiêu thụ bao phân bón đạt rất thấp. Trong thời gian khách hàng bao phân bón ngừng tiêu thụ, dù không cung cấp được hàng (không có sản lượng, không có doanh thu) nhưng Công ty Bao bì vẫn phải duy trì lực lượng lao động, chịu chi phí quản lý, khấu hao thiết bị, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Bao bì đạt thấp. Đối với các dòng bao khác duy trì ổn định như kế hoạch đã xây dựng từ đầu năm. Riêng đối với dòng bao Jumbo, do Dự án chậm tiến độ nên Công ty cũng chỉ duy trì mức sản lượng trong điều kiện năng lực hiện có.
- Công tác kỹ thuật sản xuất: có phần cải tiến đáng kể để duy trì sản xuất trong điều kiện cạnh tranh gay gắt về mẫu mã và giá thành sản phẩm. Các giải pháp công nghệ liên tục được tìm tòi và đưa vào ứng dụng nhằm giảm tiêu hao nguyên vật liệu, giảm giá thành

sản phẩm, đáp ứng tối đa yêu cầu của khách hàng đối với chất lượng sản phẩm cũng như quy cách mẫu mã.

- Công tác quản lý chi phí: Đã được thực hiện công tác quyết toán đơn hàng trong từng đơn hàng ngay sau khi hoàn thành giao hàng. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá các chi phí trong cơ cấu giá thành nhằm nhận diện chính xác các chi phí để kịp thời điều chỉnh các giải pháp kiểm soát và giảm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, nhờ vậy việc kiểm soát chi phí có hiệu quả hơn. Ngoài ra, thường xuyên ra soát quy định, quy trình như quy trình mua sắm, quy trình xuất nhập kho, hàng tồn kho tối thiểu,... nhằm phù hợp với điều kiện thực tế và kiểm soát tốt chi phí và tài sản của Công ty.
- Tình hình biến động nhân sự: Trong năm vừa qua, Công ty phải đối mặt với tình trạng biến động lao động rất lớn, do tại địa bàn hoạt động của Công ty, ngày càng có nhiều nhà máy, cơ sở hoạt động được thành lập, có nhu cầu lớn về lao động. Đây cũng là tình trạng chung của các nhà máy khác và xảy ra hàng năm. Để giảm bớt sự phụ thuộc vào tình trạng biến động lao động, Công ty đẩy mạnh các giải pháp tăng tính tự động hóa, giảm số lượng công nhân vận hành máy.
- Quản lý công nợ: Bằng các giải pháp kiên trì và quyết liệt, Công ty duy trì mức nợ quá hạn ở mức thấp nhất, dưới 10% so với tổng doanh thu. Do đặc thù của ngành sản xuất bao bì, đồng thời trước áp lực cạnh tranh, công nợ thường kéo dài từ 45-60 ngày. Do vậy, tổng số dư nợ bình quân hàng tháng bằng khoảng 150% doanh thu.
- Quản lý hàng hóa, sắp xếp mặt bằng: Sắp xếp mặt bằng tổng thể, quy hoạch gọn gàng theo tiêu chí dễ kiểm, dễ tìm, dễ quản lý và thuận tiện cho việc di chuyển hàng hóa. Hiện mặt bằng sản xuất được giám sát chặt chẽ hàng ngày để đảm bảo chỉ để tồn tại hàng hóa đang trong quá trình sản xuất. Đối với hàng hóa thành phẩm hoàn thành sản xuất phải được nhập kho, hoặc hàng hóa xuất dư phải được tái nhập kho nhằm bảo quản và kiểm soát được hàng hóa.

II. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Danh sách Hội đồng quản trị

1.1 ÔNG TRẦN THƯỢNG TÍN – CHỦ TỊCH HĐQT

- Năm sinh: 1969
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ ngành Tổ chức và quản lý vận tải
Cử nhân kinh tế, ngành quản trị kinh doanh
Đại học ngân hàng, Tiền tệ - tín dụng
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 1990 -1991	Trung tâm Tài chính tín dụng Côn Đảo – Thuộc Công ty Phát triển kinh	Nhân viên kế toán
Từ 1992 – 1998:	Công ty Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kế toán tổng hợp.
Từ 1998 - 2003	Công ty Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phó phòng Tài chính – Kế toán
Từ 2003- 2004	Công ty TNHH Hương Phong	Phó phòng Tài chính – Kế toán
Từ 2004 - 2015	Công ty TNHH Hương Phong	Kế toán trưởng
Từ 2015 đến nay	Công ty TNHH Hương Phong	Phó Giám đốc
Từ 04-06/2019	Công ty Cp Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên Hội đồng quản trị
Từ 06/2019 đến nay	Công ty Cp Bao bì Đạm Phú Mỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó Giám đốc Công ty TNHH Hương Phong
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 270 cổ phần, chiếm 0,006% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện cho Công ty TNHH Hương Phong: 1.428.000 cổ phần, chiếm 34% vốn điều lệ.
 - Những người có liên quan: Công ty TNHH Hương Phong nắm giữ 1.680.000 cổ phần chiếm 40% vốn Điều lệ

1.2 ÔNG TRẦN ANH TÚ – THÀNH VIÊN HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC

- Năm sinh: 1977
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 1999-2001	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Phát triển INVESTPRO	Phó phòng Luật
Từ 2001- 2007	Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, Công ty Cơ khí Ngộ Gia Tự	Trưởng Ban Dự án

Từ 2005- 2008	Công ty TNHH VIBank –NGT	Giám đốc Dự án
Từ 2008 - 2009	Công ty Cổ phần Bất động sản Quốc tế	Giám đốc điều hành
Từ 05/2009 – 6/2012	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	Phó trưởng Ban Pháp chế
Từ 07/2012 đến nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 20.000 cổ phần, chiếm 0,48% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí: 812.300 cổ phần, chiếm 19,34% vốn điều lệ
 - Những người có liên quan:

Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Trần Đăng Tuấn	Bố đẻ	10.000	0,24%
Phạm Thị Thoan	Mẹ đẻ	10.000	0,24%
Trần Hải Thanh	Em ruột	10.000	0,24%
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí	Chủ sở hữu	1.820.300	43,34%

1.3 ÔNG LÊ HỒNG QUÂN – THÀNH VIÊN HĐQT

- Năm sinh: 1971
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QTKD, Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 05/1995 – 03/2000	Công ty xây dựng và SXVLXD – Tổng Cty XD số 1 – Bộ XD	Chuyên viên kế toán
Từ 04/2000 – 01/2002	Công ty xây dựng và SXVLXD – Tổng Cty XD số 1 – Bộ XD	Phó phòng Kế toán
Từ 02/2002 – 07/2007	Công ty xây dựng và SXVLXD – Tổng Cty XD số 1 – Bộ XD	Kế toán trưởng
Từ 08/2007 – 08/2007	Ban quản lý Dự án Điện Nhơn Trạch	Phó phòng TCKT

Từ 09/2007 – 12/2007	Ban quản lý Dự án Điện Nhơn Trạch	Kế toán trưởng
Từ 01/2008 - 04/2009	Công ty tư vấn QLDA điện lực Dầu khí 2	Kế toán trưởng
Từ 05/2009 - 04/2010	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Phó Bí thư chi bộ, Kế toán trưởng
Từ 05/2010 – nay	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	UV BCH Đảng bộ, Kế toán trưởng
Từ 4/2012 – nay	CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	TV HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Kế toán trưởng Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí: 504.000 cổ phần, chiếm 12% vốn điều lệ.
 - Những người có liên quan: Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí sở hữu 1.820.300 cổ phần chiếm 43,34% vốn điều lệ.

1.4 BÀ TRẦN THỊ HỒNG QUYÊN – THÀNH VIÊN HĐQT

- Năm sinh: 1981
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/2003 - 2012	Nhà máy Sản xuất Bao bì Hương Phong, sau này là CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Phó phòng Kế hoạch Vật tư
2012 – 02/2016	CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư
02/2016 - Nay	CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư, Thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần
- Những người có liên quan: không sở hữu cổ phiếu

1.5 ÔNG NGUYỄN HỒNG NGUYỄN – THÀNH VIÊN HĐQT

- Giới tính: Nam

- Năm sinh: 1982
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh Tế, Kỹ Sư Thủy Sản.
- Quá trình công tác:

Năm 2000 - 2004	Học Đại Học và tốt nghiệp Đại Học Thủy Sản Nha Trang chuyên ngành Công nghệ chế biến Thủy sản	
Năm 2009 – 2011	Học Đại Học và tốt nghiệp văn bằng 2, Đại Học Kinh Tế TP.Hồ Chí Minh chuyên ngành Quản trị Kinh Doanh	
Từ tháng 10/2015 đến nay	Công ty TNHH Hương Phong	Phó phòng Kinh doanh – Đầu tư, Công ty TNHH Hương Phong
Năm 2016 – 2018	Học Cao học và tốt nghiệp bằng thạc sĩ, Đại Học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh chuyên ngành Quản trị Kinh Doanh	
Từ tháng 12/2019 đến nay	Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên Hội đồng quản trị

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó phòng Kinh doanh – Đầu tư, Công ty TNHH Hương Phong
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 252.000 cổ phần (Công ty TNHH Hương Phong), chiếm 6% vốn điều lệ
- Người có liên quan: Công ty TNHH Hương Phong sở hữu 1.680.000 cổ phần chiếm 40% vốn điều lệ.

2. Danh sách Ban Kiểm soát

2.1 ÔNG CHU XUÂN HẢI – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Năm sinh: 1982
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/2006 - 05/2007	Văn Phòng Đại Diện DIO Implant tại Việt Nam	Nhân viên kinh doanh

06/2007 - 06/2008	Ngân hàng TMCP Nam Việt	Chuyên viên quan hệ khách hàng
07/2008 - 06/2010	Ngân hàng TMCP Liên Việt – CN Tân Bình	Chuyên viên Khách hàng Doanh Nghiệp
06/2010- 06/2011	Ngân hàng TPCP Liên Việt Phòng Giao Dịch Tân Sơn Nhất	Quyền Giám Đốc
08/2011 - 10/2011	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam CN Gia Định	Phó phòng kiêm trưởng nhóm Khách hàng doanh
10/2011 – đến nay	Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu khí	Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán
Từ 2013 đến nay	CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Trưởng Ban kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chuyên viên Ban Kiểm toán nội bộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu của người có liên quan: Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí sở hữu 1.820.300 cổ phần, chiếm 43,34% vốn điều lệ.

2.2 BÀ NGUYỄN THỊ THU OANH – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- Ngày sinh: 20/10/1972
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/1996 - 5/2008	Công ty Liên Doanh Cityview	Chuyên viên kế toán
5/2008 - 10/2009	Công ty Liên Doanh Cityview	Phó phòng kế toán
10/2009 đến nay	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	Thành viên Ban Kiểm soát
Từ năm 2011 đến nay	CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên BKS - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan: Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí sở hữu 1.820.300 cổ phần, chiếm 43,34% vốn điều lệ.

2.3 ÔNG PHẠM VĂN KHÁNH – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- Ngày sinh: 18/11/1966
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1986 – 8/1989	Trung đoàn 434, Quân đoàn 4	Chiến sỹ tài vụ Trung đoàn 434
9/1989 – 8/1983	XN Cơ điện lạnh, Công ty đầu tư xây dựng và thương mại	Nhân viên phòng kế hoạch – kinh doanh
9/1993 – 12/1997	Trường đại học Mở Bán Công TP HCM và Xí nghiệp Cơ điện lạnh thuộc Công ty Đầu tư Xây dựng và	Học đại học và là Nhân viên phòng kế hoạch –kinh doanh
1/1997 – 12/1998	Xí nghiệp Cơ điện lạnh thuộc Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại	Nhân viên phòng kế hoạch – kinh doanh
1/1999 – 05/2003	Công ty phát hành phim và chiếu bóng Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	Kế toán tổng hợp
6/2003- 12/2003	Công ty TNHH Hương Phong	Kế toán tổng hợp
12/2003-10/2016	Công ty TNHH Hương Phong	Phó phòng Kế toán
10/2016 đến nay	Công ty TNHH Hương Phong	Kế toán trưởng
05/2008 – nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Kế toán trưởng - Công ty TNHH Hương Phong
- Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 270 cổ phần, chiếm 0,006% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu của người có liên quan: Công ty TNHH Hương Phong sở hữu 1.680.000 cổ phần chiếm 40% vốn điều lệ.

3. Danh sách Ban Điều hành

3.1 ÔNG TRẦN ANH TÚ – GIÁM ĐỐC

(Thông tin như trên)

3.3 ÔNG CAO VINH HẬU – KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Năm sinh: 1979
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1/2002 - 6/2003	CTCP Đầu tư công nghệ Bách Việt	Kế toán tổng hợp
7/2003 - 10/2004	IDICO CONAC	Kế toán tổng hợp
11/2004 – 2007	Nhà máy sản xuất Bao bì Hương Phong	Kế toán tổng hợp
2007 đến nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Kế toán trưởng

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 4.600 cổ phần; chiếm 0,11%% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Sở hữu của người có liên quan:

Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số lượng CP	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Đặng Thị Thanh Thúy	Vợ	0	0
Cao Thị Mỹ Linh	Em ruột	0	0

4. Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BGD trong năm 2019

- Bà Hồ Thị Minh Hòa thôi là thành viên Hội đồng quản trị từ tháng 4/2019
- Ông Phạm Văn Hiến thôi là thành viên Hội đồng quản trị từ tháng 12/2019
- Ông Nguyễn Hồng Nguyên là thành viên Hội đồng quản trị từ tháng 12/2019

5. Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Loại hình phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ lao động	374	100,00%
-	Trình độ trên đại học	1	0,26%
-	Trình độ đại học, cao đẳng	42	11,22%

-	Trình độ trung cấp	64	17,11%
-	Công nhân kỹ thuật	165	44,11%
-	Lao động phổ thông	102	27,3%
B	Theo loại hợp đồng lao động	374	100,00%
-	Hợp đồng không thời hạn	155	41,44%
-	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	29	7,7%
-	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	190	50,86%
C	Theo giới tính	374	100,00%
-	Nam	220	39%
-	Nữ	228	61%

6. Thu nhập bình quân

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số lượng người lao động (người)	505	485	374
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.250.000	7.670.000	8.500.000

7. Chính sách nhân sự

Với mục tiêu ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh và đời sống cho người lao động, tạo động lực cho nhân viên không ngừng phấn đấu và gắn bó lâu dài với Công ty, Công ty đã đặt ra kế hoạch và chính sách đối với người lao động như sau:

- Nâng cao năng suất, chất lượng lao động trong toàn Công ty.
- Xây dựng, ban hành hệ thống tiêu chuẩn chức danh công việc, chính sách nhân viên và chế độ lương, thưởng, đãi ngộ theo năng lực và hiệu quả công việc, đảm bảo cạnh tranh so với thị trường nhằm động viên, khuyến khích người lao động phát huy tính chủ động, sáng tạo trong công việc và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Đào tạo nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho CB.CNV, đặc biệt là đội ngũ kinh doanh và thị trường.
- Bố trí, đào tạo, luân chuyển và phát triển nguồn nhân lực theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- Đảm bảo mức thu nhập bình quân của người lao động cạnh tranh với thị trường và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu cuộc sống của người lao động.

- Người lao động làm việc tại Công ty được hưởng đầy đủ các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe, trợ cấp thôi việc theo đúng luật định.
- Xây dựng tinh thần đoàn kết, tác phong chuyên nghiệp, tinh thần kỷ luật cao trong đội ngũ cán bộ - công nhân viên.
- Tạo môi trường làm việc an toàn, thân thiện, hiện đại; khuyến khích cho cán bộ - công nhân viên học tập, nâng cao trình độ.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, Dự án đầu tư mở rộng sản xuất dây chuyền bao bì Jumbo đã được thông qua chủ trương đầu tư và phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để huy động vốn, đồng thời ĐHCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt Dự án và triển khai các thủ tục tiếp theo, dự kiến Dự án sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2019. Tuy nhiên, hiện tại, Công ty vẫn đang gặp vướng mắc về các thủ tục xin phê duyệt Dự án nên Dự án chậm tiến độ. Hiện Dự án vẫn đang trong quá trình chờ phê duyệt Dự án để có cơ sở triển khai các thủ tục tiếp theo.

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

DVT: Triệu đồng

STT	Cấp (mức)	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Biến động (%)
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	237.719	219.920	-7,49%
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	447.932	356.259	-20,47%
3	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	Triệu đồng	11.330	6.869	-39,37%
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	(403)	(1.382)	- 242,93%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	10.926	5.487	-49,78%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	8.680	3.933	-54,69%

Tổng tài sản: Chỉ tiêu tổng tài sản của Công ty năm 2019 giảm 7,49% so với năm 2018, từ 237,7 tỷ đồng xuống 219,9 tỷ đồng. Trong đó phần giảm nằm ở tài sản ngắn hạn và chủ yếu do khoản tiền và tương đương tiền và hàng tồn kho giảm.

Doanh thu thuần: năm 2019 đạt 356 tỷ đồng, giảm 20,47% so với năm 2018. Doanh thu giảm là do năm 2019 khách hàng lớn nhất của Công ty phải dừng hoạt động trong 2 tháng để sửa chữa cơ hội làm giảm một lượng lớn sản lượng cung cấp trong năm.

Lợi nhuận: Lợi nhuận thực hiện trước thuế và sau thuế năm 2019 giảm so với lợi nhuận thực hiện năm 2018. Chủ yếu do sản lượng của khách hàng lớn bị giảm trong 2

tháng (đây là khách hàng có biên lợi nhuận tốt) kéo kết quả hoạt động năm 2019 giảm theo. Ngoài ra lợi nhuận sau thuế giảm sâu 1 phần do sự tác động của thông tư 20 của Chính phủ quy định mức trần lãi suất tiền vay với Công ty liên kết, trong năm 2019 Công ty bị hồi tố thu thuế TNDN của năm 2018 là 230 triệu đồng.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

		Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1,05	1,04
Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,59	0,62
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	72,46%	71,7%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	262,7%	253,2%

Về khả năng thanh toán: Năm 2019 chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn giảm hơn so với năm 2018 là 0,01 điểm, chỉ số khả năng thanh toán nhanh tăng 0,03 điểm.

Về cơ cấu vốn: Tổng nợ trong năm 2019 của Công ty giảm nên làm cho hệ số nợ/tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu đều giảm so với năm 2018. Số nợ ngắn hạn năm 2019 giảm khá mạnh so với năm 2018 chủ yếu ở khoản mục Người mua trả tiền trước và phải trả ngắn hạn khác. Công ty đã thực hiện vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB). Mặc dù các chỉ tiêu ổn định ở mức cao, nhưng cùng với kế hoạch chi trả khoản nợ gốc và lãi vay được tính toán cẩn thận, nên các rủi ro về thanh toán của Công ty là trong vòng kiểm soát.

Chỉ tiêu/Chỉ số tài chính		Năm 2018	Năm 2019	ngay/vòng (2019)
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/tồn kho bình quân)	Vòng	5,4	4,7	77
Vòng quay khoản phải thu (Doanh thu thuần/tổng tài sản bình quân)	Vòng	8,00	6	60

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Do là đơn vị sản xuất, quá trình sản xuất thường kéo

dài nhiều ngày để hoàn thiện đơn hàng hoặc cho 1 lần giao hàng nên số hàng hóa lưu kho thành phẩm thường rất lớn. Do vậy chỉ số vòng quay hàng tồn kho thường thấp hay nói cách khác số ngày lưu kho dài hơn so với những đơn vị thương mại. Năm 2019, bình quân hàng hóa lưu kho khoảng 77 ngày. So với năm trước, hàng tồn kho tăng thêm 9 ngày, tốc độ quay vòng hàng hóa chậm hơn, chỉ số này giảm từ 5,4 xuống 4,7 vòng/năm. Đồng thời, trong năm 2019, vòng quay khoản phải thu là 6,00 vòng/năm tương ứng với việc số ngày bán hàng trả chậm là 60 ngày.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,93%	1,1%	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	13,20%	9,4%	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	4,60%	1,8%	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	2,43%	1,5%	

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Như lý do được nêu ở phần trên về chỉ số lợi nhuận đạt được trong năm 2019 thấp hơn so với năm 2018 là do việc ngừng tiêu thụ sản phẩm bao phân bón của khách hàng chính. Do đó các chỉ số chỉ tiêu khả năng sinh lời của năm 2019 đạt thấp hơn so với năm 2018.

V. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phổ thông: 4.200.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 4.200.000 cổ phiếu
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 4.200.000 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Cơ cấu cổ đông:

(Chốt ngày 03/12/2019)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	132	4.175.400	41.754.000.000	99,41%
1	Cổ đông nhà nước	0	-	-	0,00%
2	Cổ đông tổ chức	3	3.500.400	35.004.000.000	83,34%

3	Cổ đông cá nhân	129	675.000	6.750.000.000	16,07%
II	Cổ đông nước ngoài	5	24.600	246.000.000	0,59%
1	Cá nhân	3	18.500	185.000.000	0,44%
2	Tổ chức	2	6.100	61.000.000	0,15%
III	Cổ phiếu quỹ	0	-	-	0,00%
Tổng cộng		137	4.200.000	42.000.000.000	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.820.300	43,34%
2	Công ty TNHH Hương Phong	1.680.000	40,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **Không có.**

Giao dịch cổ phiếu quỹ: **Không có.**

Các chứng khoán khác: **Không có.**

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **Không**

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: **Không**

e) Các chứng khoán khác: **Không**

VI. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

1. Chính sách liên quan đến bảo vệ môi trường

Hoạt động của doanh nghiệp có những tác động tích cực và tiêu cực tới vấn đề môi trường và ngược lại môi trường cũng góp phần tạo nên những thuận lợi hay khó khăn trong việc sản xuất. Mọi hoạt động của Doanh nghiệp đều ảnh hưởng đến môi trường, nhất là đối với những Doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nói chung và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ nói riêng. Hiểu được điều đó, Công ty áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, khí thải, quản lý nguồn nguyên vật liệu đầu vào một cách hợp lý để đảm bảo hoạt động sản xuất được đều đặn, đạt năng suất đồng thời vừa tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu, vừa hạn chế chi phí quản lý vừa góp phần chung tay bảo vệ môi trường. Các biện pháp áp dụng tại Công ty như sau:

a. **Biện pháp chung:**

- + Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và tuân thủ các chỉ tiêu đã đăng ký.
- + Các quy trình sản xuất luôn được kiểm tra và tuân thủ theo quy định, hạn chế tối đa việc phát thải ra môi trường. Tuy việc tác động đến môi trường là không thể tránh khỏi nhưng bằng việc tuân thủ theo quy trình, kịp thời sửa chữa những lỗi kỹ thuật sẽ góp phần hạn chế sự tương tác gây ô nhiễm cho môi trường.
- + Sử dụng các thiết bị, dây chuyền một cách hiệu quả để tiết kiệm năng lượng và các nguyên liệu thô; hướng đến việc sử dụng những nguồn năng lượng sạch, năng lượng thiên nhiên nhằm không tạo ra những chất độc hại, thải khói bụi ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh Công ty.
- + Tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho người lao động, công nhân viên về tác động tiềm tàng của hoạt động nhà máy đối với môi trường, và các biện pháp thích hợp để giảm thiểu các tác động đó.
- + Liên tục theo dõi các tác động của nhà máy đối với môi trường, phân công cán bộ chuyên trách phụ trách về công tác an toàn, vệ sinh, môi trường.

b. **Các biện pháp không chế chất thải:**

- **Không chế ô nhiễm không khí**

- + Bố trí thông thoáng nhà xưởng, đặc biệt là tại các vị trí làm việc có dung môi và hóa chất.
- + Không chế bụi và khí thải: Phun nước, che phủ, lắp đặt hệ thống thông gió, thu bụi, trang bị bảo hộ cho người lao động, vệ sinh nhà xưởng sau mỗi ca làm việc.
- + Không chế ô nhiễm hơi hydrocarbon phát sinh trong quá trình gia nhiệt: hệ thống thông gió và mang khẩu trang bảo hộ.
- + Không chế ô nhiễm khí thải các phương tiện vận chuyển: Sử dụng nhiên liệu ít gây ô nhiễm, đúng với thiết kế động cơ, chuyên chở đúng tải, bảo dưỡng xe định kỳ, chạy tốc độ chậm. Chống nóng: xây nhà xưởng cao, trang bị hệ thống hút gió trên mái, lắp quạt gió cục bộ tại nơi công nhân sản xuất, cung cấp nước mát cho công nhân, trồng cây quanh nhà xưởng,...

- **Không chế ô nhiễm nước thải:** Phương thức chủ yếu là hạn chế nước thải phát sinh, xử lý triệt để nguồn nước thải trước khi đổ ra hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp. Nước thải được chia thành 3 nhóm để xử lý. Nước thải sản xuất và nước thải từ bể phốt được tách riêng xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung.

- + Xử lý nước thải sản xuất: Sử dụng tuần hoàn. Định kỳ thay thế nước. Nước thải chứa cặn được thu gom đưa vào hệ thống xử lý ngăn lắng và vi sinh sau đó thải ra ngoài. Nước thải rửa các khuôn in, thiết bị pha chế bột máy, dầu nhớt máy,... được thu gom bảo quản riêng và thuê đơn vị có chức năng thu gom rác thải nguy hại xử lý. Do đặc điểm là lượng thải ít, nên thời gian thu gom sẽ tiến hành định kỳ từ 3 đến 6 tháng một lần, hoặc có thể tiến hành xử lý đột xuất nếu cần thiết.
 - + Xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được thiết kế thu gom riêng, qua bể tự hoại 3 ngăn, sử dụng Clorin để xử lý.
 - + Xử lý nước mưa: Nước mưa được thu gom vào hệ thống thoát nước thông qua song chắn rác, qua bể lắng cát và đưa vào cống thoát nước Khu công nghiệp.
- **Không chế ô nhiễm chất thải lỏng:** Chất thải lỏng có ảnh hưởng tới môi trường chủ yếu là màu in, nhưng số lượng không nhiều; mặc dù vậy, màu in dư thừa sẽ được thu gom và bảo quản để sử dụng cho các lô hàng tiếp theo; màu in không còn sử dụng nữa sẽ được thu gom trong các phuy hoặc thùng kín và sẽ tiến hành xử lý như đối với chất thải rắn, do đơn vị có chức năng xử lý môi trường tiến hành.
 - **Không chế ô nhiễm chất thải rắn:** Việc thu gom các chất phế thải rắn có tính chất nguy hại sẽ được thực hiện liên tục và tập trung tại vị trí nhất định (được quy hoạch thành khu vực riêng biệt), được phê duyệt của cơ quan quản lý môi trường, các chất thải này sẽ được đơn vị có chức năng và được phép mang đi xử lý. Công ty sẽ ưu tiên việc hoán trả bao bì cho nhà cung cấp để giảm chi phí bao bì cũng như giảm chi phí xử lý.
- + Chất thải rắn công nghiệp có nguồn gốc từ nguyên liệu nhựa PP, PE: Toàn bộ chất thải này được sử dụng thông qua máy tái chế làm nguyên liệu cho sản xuất chính.
 - + Chất thải sản xuất rắn không nguy hại khác: Đối với nhựa thì đưa vào tái chế, đối với giấy thì thu gom bán phế phẩm cho các nhà máy giấy.
 - + Chất thải rắn nguy hại: Chất thải rắn nguy hại chủ yếu gồm: bao bì, thùng chứa các loại mực in, dung môi, cặn dầu, giẻ lau, bóng đèn neon, với khối lượng khoảng 200kg/tháng. Rác thải này được thu gom, xử lý theo 2 hướng: (i) đối với thùng chứa mực in, dung môi thì bán hoặc trao đổi lại cho nhà sản xuất; (ii) đối với cặn dầu, giẻ lau, bóng đèn thì thu gom vào xô rác có nắp đậy (số lượng khoảng 70 kg/tháng) và thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý rác thải nguy hại thu gom 3 đến 6 tháng 1 lần.
 - + Chất thải rắn sinh hoạt: Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày vào khu vực chứa rác thải sinh hoạt, sau đó được công ty môi trường đô thị thu gom 2 lần/ tuần.

- **Tỷ lệ trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy:** Cây xanh sẽ được duy trì trồng xung quanh nhà xưởng nhằm tạo cảnh quan thiên nhiên, cải thiện trao đổi không khí và hạn chế sự phát tán ô nhiễm bụi, ồn, khí thải ra xung quanh. Cùng với đường xá, sân bãi, tổng diện tích cây xanh và đường xá sân bãi được đảm bảo trên 20% diện tích đất sử dụng.

c. Quản lý và sử dụng năng lượng, nguyên liệu

- **Sử dụng nguồn nguyên vật liệu:** Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Trong năm sử dụng 4.000 tấn hạt nhựa để sản xuất sản phẩm. Tỷ lệ phế phẩm trong năm 2019 là 5%, trong đó phế phẩm được tái sinh là 90% và 100% nguyên vật liệu tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm của Công ty. Với ngành nghề sản xuất bao bì như Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, việc tận dụng nguồn nguyên vật liệu tái chế có một ý nghĩa nhất định nếu thực sự khai thác tốt nguồn tái chế này. Ban lãnh đạo Công ty vẫn luôn khuyến khích công nhân nhà máy sử dụng nguyên vật liệu đúng và đủ nhằm tiết kiệm chi phí đầu vào, đảm bảo lợi nhuận đầu ra.
- **Tiêu thụ năng lượng điện:** Tổng điện năng tiêu: 5.820.000 kWh/năm. Đối với doanh nghiệp sản xuất như Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ thường xuyên vận hành các máy móc có công suất lớn đòi hỏi mức điện năng tiêu thụ rất nhiều. Công ty đánh giá với mức sử dụng như trên là hợp lý. Ngoài ra, ý thức được việc sử dụng điện ở mức hợp lý là điều cả xã hội hiện đang quan tâm, Công ty chú ý đề ra các biện pháp như: giải pháp kỹ thuật sử dụng tiết kiệm năng lượng trong hệ thống, kỹ thuật vận hành an toàn, hiệu quả và tiết kiệm... tại các dây chuyền sản xuất trong nhà máy và phòng làm việc, tắt các thiết bị điện khi không sử dụng. Từ đó, góp phần nâng cao kiến thức quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm cho công nhân và cán bộ quản lý năng lượng, góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Song song đó, Công ty chú trọng đầu tư các thiết bị mới, duy tu, sửa chữa các thiết bị cũ, hòng giảm thiểu mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu.
- **Tiêu thụ nước:** Nước là nguồn tài nguyên vô giá nhưng lại không vô tận, chính vì thế tiết kiệm nước luôn luôn rất cần thiết nhất là việc sử dụng nước vào trong sản xuất với một lượng lớn như hiện nay. Do hệ thống sản xuất sử dụng nước tuần hoàn nên lượng nước sử dụng tại Nhà máy chủ yếu cho mục đích sinh hoạt. Công ty sử dụng nguồn nước sạch từ nhà máy nước sạch cung cấp với tổng lượng nước sử dụng 56.000 m³ trong năm vừa qua. Ban lãnh đạo Công ty lưu ý về các phòng ban những quy định về ý thức tiết kiệm nước bằng các biện pháp:

- + Khóa kỹ các vòi nước khi không dùng, sửa chữa ngay khi có dấu hiệu nhỏ giọt.
- + Kiểm tra và khắc phục rò rỉ ống nước định kỳ để có biện pháp khắc phục nhanh nhất.
- + Tận dụng nước sử dụng nhiều lần.
- + Các biện pháp khác

2. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty có 1 cán bộ y tế chăm sóc, tư vấn sức khỏe cho CBCNV hàng ngày. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, khám phụ khoa cho CBCNV nữ 2 lần/năm; khám bệnh nghề nghiệp cho CBCNV 2 lần/năm. Tính đến thời điểm hiện nay tại Công ty không có CBCNV nào bị mắc bệnh nghề nghiệp. Công ty duy trì chế độ ăn ca 25.000đ/suất ăn, bồi dưỡng hiện vật hàng ngày cho CBCNV làm tại vị trí được xác định là tiếp xúc với độc hại; hỗ trợ tiền thuê nhà trọ cho CBCNV ở xa với mức 200.000đ/người/tháng, tổ chức tặng quà bằng hiện vật hoặc bằng tiền vào các ngày lễ, sự kiện quan trọng của Công ty.
- Hoạt động đào tạo nghề chủ yếu được thực hiện đối với những lao động trực tiếp sản xuất. Người lao động khi được tuyển dụng vào Công ty sẽ được đào tạo nghề từ 1-3 tháng tùy bộ phận sản xuất. Hàng năm người lao động được tái đào tạo an toàn cũng như quy trình công nghệ, vận hành đối với mỗi loại máy móc thiết bị. Đối với CBCNV khối gián tiếp và quản lý Công ty chú trọng đào tạo những kỹ năng mềm như: kỹ năng bán hàng, chăm sóc khách hàng, các kỹ năng về quản lý sản xuất.

3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Ưu tiên tạo công ăn việc làm cho người lao động tại địa phương,
- Tích cực hưởng ứng và đóng góp cho các cuộc phát động gây quỹ như quỹ phòng chống bão lụt, thiên tai, ...
- Góp quỹ Nguyễn Văn Thạc để trao 10 suất học bổng cho trẻ em nghèo vượt khó tại địa phương.

PHẦN III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Bao bì được xây dựng tại thời điểm cuối năm 2018 trong bối cảnh kinh doanh có nhiều khó khăn, cạnh tranh khốc liệt, biến động lao động diễn ra phức tạp tại địa bàn khu công nghiệp và việc đầu tư, khai thác dây chuyền dòng bao bì Jumbo chưa đồng bộ nên chịu chi phí khấu hao cao. Ngoài ra, trong năm 2019, một số yếu tố tác động không nhỏ tới việc tăng chi phí như: tiền lương tối thiểu vùng tăng 6%, chi phí bảo hiểm tăng theo lương tối thiểu vùng; đặc biệt từ cuối tháng 3 chi phí điện tăng mạnh, với lượng điện sử dụng của Công ty, tiền điện tăng so với giá cũ lên đến 30,6%. Với các yếu tố bất lợi, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nên Công ty không thể hoàn thành kế hoạch sản lượng, doanh thu, lợi nhuận như đã xây dựng và phải trình việc điều chỉnh giảm kế hoạch của năm 2019 vào thời điểm quý 4/2019. Đánh giá chung năm hoạt động 2019 là một năm vô cùng khó khăn, tuy nhiên cùng với những nỗ lực hết sức của Ban lãnh đạo Công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã vượt qua khó khăn và vẫn duy trì được hoạt động sản xuất đều đặn, mang lại lợi nhuận cho Công ty. Đặc biệt, với những nỗ lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh để bù đắp sản phẩm thiếu hụt trong năm 2019 thì đến Quý 4 đã mang lại kết quả nhất định, kể từ thời điểm quý 4/2019, tình hình kinh doanh khả quan, nguồn hàng tăng lên, tạo cơ sở sản xuất ổn định cho năm tiếp theo để có thể đạt lợi nhuận cao hơn.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Biến tăng/giảm	Mức tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	165.063	149.214	-10,0%	-15.848
Tài sản dài hạn	72.657	70.705	-3,0%	- 1.951
Tổng tài sản	237.720	219.920	-7,0%	-17.799

- Trong năm 2019, tổng tài sản của Công ty giảm 7% so với năm 2018, với tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm 10,0%, và ngược lại tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản tăng từ 31% lên 32%.

- Cơ cấu tài sản ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn trong năm vừa qua giảm 10%, tương đương 15.848 tỷ đồng so với năm 2018. Trong đó, việc giảm chính đến từ 2 khoản mục khoản tiền và tương đương tiền cùng với hàng tồn kho.
- Cơ cấu tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2018, tương ứng giảm 1,95 tỷ đồng. Trong năm 2019, Công ty thực mua sắm tài sản cố định theo yêu cầu sản xuất và nguyên giá tài sản cố định tăng thêm 1,5 tỷ đồng, tuy nhiên, do phân hao mòn lũy kế của tổng tài sản năm 2019 lớn hơn tài sản tăng lên do đó làm cho tổng giá trị tài sản dài hạn giảm so với năm 2018.

2. Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Nợ ngắn hạn	156.930	143.098	-9,00%	91,15%	90,8%
Nợ dài hạn	15.252	14.546	-5,00%	8,85%	9,3%
Tổng nợ phải trả	172.182	157.622	-8,00%	100%	100%

- Tổng nợ hàng năm của Công ty thường ở mức cao là do Công ty chủ yếu sử dụng vốn vay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn tự có của Công ty rất ít so với nhu cầu vốn để đáp ứng hoạt động hàng ngày. Đồng thời khoản đầu tư mở rộng sản xuất, làm tăng tài sản của Công ty không phải do nguồn vốn góp bổ sung của chủ sở hữu mà đều từ nguồn vốn vay. Do đó, tổng nợ của Công ty thường ở mức cao. Năm 2019, tổng nợ của Công ty giảm 8% so với năm 2018, chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm.
- Nợ ngắn hạn năm 2019 giảm 9% so với năm 2018 là do việc vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm.
- Nợ dài hạn trong năm 2019 giảm hơn 1 tỷ, tương ứng giảm 5% so với năm 2018, là do Công ty đã trả các khoản vay đầu tư của Dự án Jumbo giai đoạn 3 cho mục đầu tư dây chuyền, máy móc thiết bị theo kế hoạch thanh toán nợ gốc hàng năm.

III. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

- Công ty đã tạo dựng được niềm tin với khách hàng, ổn định thị trường đạt được mức sản phẩm khai thác tối ưu công suất thiết bị đối với dòng sản phẩm bao bì truyền thống. Đối với dòng sản phẩm mới bao bì Jumbo, Công ty đã mở rộng thị trường, khai thác vượt công suất tại một số công đoạn để nhằm giữ thị phần chuẩn bị cho Dự án mở rộng dây chuyền sản xuất bao bì Jumbo.
- Cơ cấu tổ chức được sàng lọc theo hướng tinh gọn, mặc dù mở rộng sản xuất nhưng số lượng cán bộ khối gián tiếp giảm xuống. Các phòng ban được sắp xếp lại, giảm người và bố trí kiêm việc vừa tận dụng quỹ thời gian làm việc vừa tăng thu nhập cho người lao động.
- Nêu cao công tác giám sát, kiểm soát chặt chẽ về việc tuân thủ nội quy lao động, nội quy sản xuất, phạt vi phạm với các lỗi do chủ quan, ý thức cá nhân gây thiệt hại đến lợi ích của Công ty.
- Tính toán áp định mức lao động áp dụng cho từng sản phẩm trên cơ sở theo dõi thực tế sản xuất và được phổ biến, công khai đầy đủ kịp thời tới từng công nhân mỗi khi có sự thay đổi sản phẩm. Nhờ vậy người lao động chủ động trong việc tính toán được thu nhập, cố gắng tăng năng suất để tăng thu nhập.
- Đã thực hiện việc quyết toán theo từng đơn hàng (trước đó chỉ thực hiện quyết toán được theo tháng) để từ đó kịp thời đưa ra các giải pháp quản lý sản xuất hiệu quả cho từng đơn hàng, từng chủng loại sản phẩm.
- Đã thực hiện kiểm soát phế theo ngày, đánh giá và phân tích nguyên nhân gây phế, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp tiết giảm phế tại từng khâu, từng công đoạn nhằm đạt được mục tiêu hạ thấp tỷ lệ phế xuống dưới 5%.
- Bố trí tổng thể mặt bằng sản xuất, lắp đặt hệ thống giá kệ chất hàng, phân chia khu vực rõ ràng cho từng bộ phận quản lý và chịu trách nhiệm trên mặt bằng phạm vi được giao. Nhờ vậy hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ kể cả trong quá trình sản xuất lẫn lưu kho.
- Công tác cải tiến thiết bị nhằm tăng năng suất và tăng tự động hóa đã đạt được kết quả nhất định. Công ty tiếp tục thực hiện trong năm 2019 để đạt hiệu quả cao hơn.

IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

- Công ty xác định các mục tiêu kế hoạch để phát triển như sau:
 - + Quản lý và vận hành Nhà máy an toàn, hiệu quả.
 - + Sản xuất và cung cấp sản phẩm bao bì đảm bảo chất lượng, ổn định, với giá hợp

lý và hiệu quả cho khách hàng.

- + Đáp ứng 100% nhu cầu bao bì chứa phân bón cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) và các đơn vị thành viên PVFCCo. Đáp ứng tối đa nhu cầu cho các khách hàng trong và ngoài nước trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả.
- + Hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến khách hàng, nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
- + Hoàn thành đầu tư đồng bộ dây chuyền sản xuất bao bì Jumbo.
- + Bảo đảm quyền lợi của người lao động và lợi ích của cổ đông.
- + Bộ máy quản lý tinh gọn và hiệu quả, chế độ đãi ngộ xứng đáng cho người lao động.
- + Tối ưu hóa năng lực sản xuất hiện có, củng cố liên kết ngành hiệu quả, nâng cao kỹ năng và tay nghề làm việc tổng thể.
- + Không vi phạm các quy định về việc minh bạch thông tin áp dụng đối với các công ty đã niêm yết.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
 - + Luôn coi trọng và ưu tiên hàng đầu cho công tác đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường. Áp dụng mọi biện pháp thích hợp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản hoặc gây ảnh hưởng/ tác động xấu đến môi trường.
 - + Luôn coi trọng cam kết đảm bảo chất lượng sản phẩm theo thỏa thuận với khách hàng và không ngừng cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm.
 - + Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.
 - + Sản xuất kinh doanh đi đôi với thực hiện trách nhiệm với cộng đồng

V. GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

Không có

VI. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI.

- **Chính sách môi trường:** Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm về môi trường theo quy định. Định kỳ thực hiện các báo cáo về công tác an toàn – sức khỏe – môi trường đến các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Trong năm 2019, Công ty quản lý nguồn nguyên vật liệu đầu vào một cách hợp lý để đảm bảo hoạt động sản xuất được đều đặn, đạt năng suất đồng thời cũng tiết kiệm vừa hạn chế chi phí quản lý vừa góp phần chung tay bảo vệ môi trường. Năm 2018, tại Công ty không xảy ra tình huống vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường và không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
- **Chính sách nhân sự:** Người lao động được chăm lo đầy đủ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cuộc sống. Trong năm 2019, Công ty đã ban hành các quy định liên quan trực tiếp đến người lao động theo đúng Bộ Luật lao

động, đảm bảo tính dân chủ và phù hợp với tình hình kinh doanh, mô hình quản lý của Công ty cổ phần niêm yết. Các chính sách đang thực hiện đã thể hiện sự quan tâm cao của Công ty đến lợi ích chính đáng của người lao động nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

- **Công tác an sinh xã hội** cũng được Công ty quan tâm, chú trọng nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng tại địa phương.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hoạt động sản xuất kinh doanh: Bước vào thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, Công ty Bao bì đã phải đối mặt với vô vàn khó khăn: tình hình cạnh tranh khốc liệt, lãi suất, tỷ giá ngoại tệ, tác động trực tiếp đến giá thành, làm phát sinh chi phí sản xuất, biến động lao động diễn ra phức tạp tại địa bàn khu công nghiệp;. Đặc biệt, trong năm sự cố bất ngờ của khách hàng chính và lớn nhất là dòng sản phẩm bao Phân bón bị ngừng tiêu thụ gần 3 tháng đã khiến Công ty không đủ điều kiện xoay sở để bù đắp được phần thiếu hụt. Trong thời gian khách hàng ngừng sản xuất, dù không cung cấp được hàng (không có sản lượng, không có doanh thu) nhưng Công ty Bao bì vẫn phải duy trì lực lượng lao động, chịu chi phí quản lý, khấu hao thiết bị, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Bao bì sụt giảm mạnh và Công ty phải điều chỉnh giảm các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. Tuy nhiên, đến thời điểm cuối năm, tình hình kinh doanh đã thuận lợi, nguồn hàng dồi dào là cơ sở để lựa chọn đơn hàng sản xuất ổn định và mang lại lợi nhuận cho Công ty.

Hoạt động đầu tư: Dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất Bao bì Jumbo chậm tiến độ đã dẫn đến việc đầu tư, khai thác dây chuyền dòng bao bì Jumbo chưa đồng bộ nên chịu chi phí khấu hao cao làm giảm hiệu quả sản xuất. Công ty cần tiếp tục ổn định sản xuất, tìm cách đẩy nhanh tiến độ Dự án mở rộng nhằm khai thác hiệu quả dây chuyền sản xuất đã đầu tư.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trong điều kiện khó khăn phải đối mặt trong năm qua, Hội đồng quản trị đánh giá Ban điều hành Công ty đã nỗ lực hết sức để hạn chế thấp nhất việc điều chỉnh giảm chỉ tiêu kế hoạch, duy trì sản xuất kinh doanh ổn định và vẫn mang lại lợi nhuận cho Công ty. Kết thúc năm 2019, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ và đúng theo các chỉ đạo của Hội đồng quản trị đề ra. Ban điều hành đã tổ chức triển khai các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT một cách đầy đủ, kịp thời giúp hoạt động sản xuất – kinh doanh tại công ty ổn định và có hiệu quả.

III. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tiếp tục tổ chức công việc của HĐQT theo hướng tăng cường trách nhiệm nhằm tăng hiệu quả quản trị của HĐQT và hiệu quả trong điều hành của Ban điều hành.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ hàng quý và đột xuất (nếu cần) trên tinh thần các cuộc họp có hiệu quả, giải quyết được những vấn đề cần thiết cho Công ty và những kiến nghị của Ban điều hành.
- Cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền phê duyệt/cho ý kiến của Hội đồng quản trị.
- Tiếp tục rà soát, bổ sung, hiệu chỉnh hệ thống các quy chế, quy trình, quy định, phù hợp với tình hình mới.
- Chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020 theo Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT Công ty.
- Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật, mô hình công ty niêm yết và tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty;
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ, công tác phòng
- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng, năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, ngăn ngừa rủi ro trong mọi hoạt động của Công ty;
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được Hội đồng quản trị thông qua và Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác khi ĐHĐCĐ giao.
- Các nhiệm vụ khác theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên (nhiệm kỳ 2019-2024), trong đó có 1 Chủ tịch là thành viên kiêm nhiệm, 1 thành viên điều hành, giữ chức vụ Giám đốc Công ty và 3 thành viên kiêm nhiệm, không điều hành.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết (CP)		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Trần Thượng Tín	CT HĐQT Kiêm nhiệm	1.428.000	208.280	1.636.280
2	Trần Anh Tú	TV.HĐQT, Giám đốc	1.064.300	20.000	1.084.300
3	Nguyễn Hồng Nguyên	TV.HĐQT Kiêm nhiệm	252.000	0	252.000
4	Lê Hồng Quân	TV.HĐQT Kiêm nhiệm	756.000	0	756.000
5	Trần T.Hồng Quyên	TV.HĐQT Kiêm nhiệm	0	0	0

2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên theo từng lĩnh vực để thẩm tra các nội dung theo thẩm quyền của HĐQT. Đồng thời, từng thành viên có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo, đôn đốc Ban điều hành triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công. Trên cơ sở kết quả thẩm tra, giám sát, HĐQT họp thống nhất và ra quyết định.

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện cho quyền lợi của các cổ đông, trong năm 2019, HĐQT với 05 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ của mình một cách nghiêm ngặt theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. HĐQT ra quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho các Ủy viên HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn.

Các thành viên HĐQT thực hiện công tác quản lý, giám sát qua các chế độ cập nhật thông tin, báo cáo do Ban điều hành cung cấp, thảo luận trực tiếp tại các phiên họp hoặc thông qua phương tiện thông tin để cho ý về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Trực tiếp chỉ đạo và góp ý đối với Ban điều hành trong một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty hoặc về việc chuẩn bị các đề án, dự án để trình HĐQT.

Hội đồng quản trị làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến các thành viên thông qua hình thức phiếu xin ý kiến bằng văn bản để ban hành các nghị quyết, quyết định, thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty. Trong năm 2019, trong từng quý, Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp chính thức và cho ý kiến bằng văn bản. Các nội dung đã được thông qua như sau:

- Thông qua kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty.
- Phê duyệt và giao triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;
- Chỉ đạo Ban điều hành lập kế hoạch dòng tiền năm 2019 và kiểm soát chặt chẽ thực hiện kế hoạch dòng tiền.
- Thông qua kế hoạch tổ chức và tài liệu ĐHCĐ thường niên 2019;
- Bầu Chủ tịch hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2019 -2024
- Thông qua việc ký kết các Hợp đồng kinh tế với Người có liên quan
- Phê duyệt hạn mức công nợ phải thu từng quý;
- Phê duyệt hạn mức tín dụng tại các ngân hàng;
- Phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2019;
- Thực hiện chia cổ tức năm 2018;
- Thông qua việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019
- Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019
- Thông qua kế hoạch tổ chức bầu thay thế thành viên HĐQT bằng hình thức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản;
- Chỉ đạo Ban điều hành thường xuyên xem xét chính sách nhân sự phù hợp với tình hình thực tế để giữ lao động, thu hút nhân sự phục vụ cho nhu cầu hiện tại và chuẩn bị cho Dự án mở rộng dây chuyền sản xuất bao Jumbo.
- Lưu ý Ban điều hành về việc tiếp thu ý kiến của Ban kiểm soát về việc kiểm soát dòng tiền và thực hiện trong phạm vi hạn mức tín dụng mà Hội đồng quản trị đã thông qua.
- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch năm 2020.
- Thống nhất kế hoạch tổ chức Tổng kết, Tất niên Công ty theo báo cáo của Giám

độc Công.

Các phiên họp HĐQT chính thức và xin ý kiến bằng văn bản được ban hành thông qua Nghị quyết cuộc họp trong năm 2019 như sau:

Stt	Số NQ/ QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/NQ - HĐQT	14/01/2019	Hủy lịch tổ chức ĐHCĐ bất thường 2018
2	02/NQ - HĐQT	12/04/2019	Thông qua việc vay vốn tín dụng tại các tổ chức ngân hàng
3	04/NQ - HĐQT	24/04/2019	NQ Họp HĐQT Quý 1 năm 2019
4	04A/NQ - HĐQT	24/04/2019	NQ Họp HĐQT thông qua việc ký kết hợp đồng với người có liên quan
5	08/NQ-HĐQT	24/04/2019	NQ Họp HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2019 -2024
6	09/QĐ-BBĐP	24/04/2019	QĐ bổ nhiệm GD Công ty
7	11/NQ-HĐQT	06/06/2019	NQ họp HĐQT Quý 2 và bầu thay thế Chủ tịch HĐQT
8	13/NQ-HĐQT	19/06/2019	NQ thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.
9	15/NQ-HĐQT	03/09/2019	NQ thông qua việc bổ sung hạng mục đầu tư máy tráng trong KH SXKD
10	17/NQ-HĐQT	17/09/2019	NQ họp HĐQT Quý 3/2019
11	19/NQ- ĐHCĐ	24/12/2019	NQ ĐHCĐ bầu thay thế thành viên HĐQT
12	21/NQ-HĐQT	31/12/2019	NQ họp HĐQT Quý 4/2019

4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Công ty chưa có thành viên Hội đồng quản trị độc lập

5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Ông Trần Anh Tú, Thành viên HĐQT, Giám đốc
- Ông Lê Hồng Quân, Thành viên HĐQT,

Danh sách các thành viên HĐQT chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Bà Trần Thị Hồng Quyên, Thành viên HĐQT

- Ông Trần Thượng Tín, Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Nguyên, Thành viên Hội đồng quản trị

II. BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ gồm 3 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm với nhiệm kỳ 05 năm.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cp có quyền biểu quyết		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Chu Xuân Hải	Trưởng ban	0	0	0
2	Phạm Văn Khánh	Thành viên	0	270	270
3	Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên	0	0	0

2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát giám sát việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2019, giám sát hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, hoạt động điều hành của Ban Giám đốc.
- Trong năm 2019, hàng quý Ban kiểm soát đã tổ chức cuộc họp để đánh giá kết quả kiểm tra giám sát và thảo luận về kế hoạch kiểm tra giám sát quý tiếp theo và thực hiện lấy ý kiến bằng email các vấn đề: Báo về hoạt động của Ban kiểm soát; Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát; Tờ trình và đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019; Thẩm định báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm;
- Hàng quý Ban kiểm soát đã thông báo kết quả kiểm tra giám sát đến HĐQT, Giám đốc Công ty về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty đồng thời đã có những kiến nghị về: xây dựng kế hoạch quản lý vốn lưu động; kiểm soát thu hồi công nợ quá hạn, tăng cường kinh doanh dòng bao jumbo để khai thác hiệu quả máy móc đã đầu tư; thủ tục thực hiện khi có thay đổi so với phê duyệt trong công tác mua sắm; phân tích đánh giá rủi ro về cơ cấu tài chính và dòng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Tham gia các phiên họp của Hội đồng quản trị và đóng góp ý kiến đối với các vấn đề trong phiên họp và lấy ý kiến bằng văn bản như: xây dựng kế hoạch; nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Trong năm 2019 Ban kiểm soát không nhận được khiếu nại nào về hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị và hoạt động điều hành của Giám đốc Công ty.

3. Kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	%
1	Sản lượng sản xuất				
2	Dòng bao truyền thống	Tr.bao	60	49,6	83%
3	Dòng bao Jumbo	Ng.bao	840	401,5	48%
4	Sản lượng tiêu thụ				
5	Dòng bao truyền thống	Tr. bao	60	52,6	88%
6	Dòng bao Jumbo	Ng.bao	840	398,8	47%
7	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	480,84	357,033	74%
8	Tổng chi phí	Tỷ đồng	472,47	351,546	74%
9	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	8,373	5,487	66%
10	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6,698	3,933	59%
11	Tỷ lệ chia cổ tức	%	11%	6,5%	59%

- Trong năm 2019, do chịu ảnh hưởng từ việc ngừng tiêu thụ dòng bao phân bón kéo dài gần 3 tháng và hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn nên Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất kinh doanh. Nội dung điều chỉnh kế hoạch sẽ được báo cáo tại kỳ họp Đại hội cổ đông.
- Hội đồng quản trị đã thực hiện chia cổ tức năm 2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2019 với tỷ lệ thực hiện là 17%, thực hiện vào tháng 9/2019.

4. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính:

- Nhìn chung, BCTC của Công ty đã phản ánh trung thực trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT, Ban GD:

- Hội đồng quản trị Công ty với 04 thành viên đã được phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 bầu ra và bầu bổ sung 1 thành viên thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, Nghị quyết được thông qua ngày 24/12/2019. Các thành viên Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 phiên họp và các lần tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban Giám đốc đã triển khai công tác sản xuất kinh doanh trên cơ sở nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Ban giám đốc đã tổ chức họp bàn bạc, thống nhất, phân

công chỉ đạo các phòng ban triển khai và báo cáo kết quả thực hiện đến Hội đồng quản trị.

- Ban kiểm soát nhận thấy Báo cáo của Hội Đồng quản trị, Báo cáo của Giám Đốc Công ty đã phản ánh trung thực về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của công ty.
- Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tuân thủ điều lệ hoạt động của Công ty, quy định của pháp luật và phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Trong năm 2019 Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã chỉ đạo, quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả và đem lại lợi ích cho các cổ đông.

6. Đánh giá sự phối hợp của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành với Ban kiểm soát

Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ Ban kiểm soát đã nhận được sự hỗ trợ từ Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Phòng/bộ phận của công ty, đã duy trì mối quan hệ làm việc và phối hợp trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích của Công ty, của cổ đông, tuân thủ các quy định của pháp luật.

7. Kiến nghị:

Kiểm soát và thu hồi các khoản công nợ;

Thường xuyên đánh giá rủi ro liên quan đến các dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính nhằm hạn chế rủi ro trong công tác quản lý dòng tiền.

8. Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế/quy định nội bộ trong hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp.
- Giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông giao;
- Giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn tại Công ty.
- Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các công việc khác theo quy định pháp luật hiện hành.

III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BĐH VÀ BKS

1. Chế độ thù lao của HĐQT, BKS, BĐH

Công ty áp dụng chế độ trả thù lao cho thành viên HĐQT, BKS làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, trả thù lao và lương cho thành viên điều hành cho thành viên HĐQT điều hành tuân theo quy định của pháp luật, hài hòa với chính sách lương và quỹ lương hàng năm của Công ty, tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên. Chế độ thưởng và phúc lợi chung khác theo chính sách nhân viên của Công ty. Chi tiết các khoản tiền lương, thù lao, lợi ích như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chức danh	Chức vụ	Thù lao + thưởng	Ghi chú
I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Ông Phạm Văn Hiến	CT HĐQT kiêm nhiệm	20.000.000	Thôi CT HĐQT từ T.6
2	Ông Trần Thượng Tín		31.500.000	TVHĐQT từ T.4 và là CT HĐQT từ T.6
3	Ông Trần Anh Tú	TV HĐQT Giám đốc	42.000.000	
4	Ông Lê Hồng Quân	TVHĐQT kiêm nhiệm	42.000.000	
	Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thôi là TVHĐQT	42.000.000	
	Ông Vũ Hồng Nguyên	TVHĐQT kiêm nhiệm từ ngày 24/12/2019	14.000.000	Thôi TV HĐQT từ T.5/2019
5	Bà Trần Thị Hồng Quyên	TVHĐQT kiêm nhiệm	0	TV HĐQT từ ngày 24/12/2019. Tính thù lao từ T.1/2020
II. BAN KIỂM SOÁT				
1	Ông Chu Xuân Hải	Trưởng BKS	36.000.000	
2	Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên BKS	24.000.000	
3	Bà Nguyễn Thị Thu Oanh		24.000.000	
TỔNG CỘNG				

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
1	Trần Thị Hồng Quyên	TV HĐQT		0	0%	Bán 5.000 CP
2	Đặng Thanh Thúy			0	0%	Bán 5.000 CP

3	Cao Thị Mỹ Linh			0	0%	Bán 2.900 CP
---	-----------------	--	--	---	----	--------------

3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2018, Công ty có phát sinh giao dịch với Cổ đông như sau:

- Hợp đồng cung cấp vỏ bao chứa phân bón của Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí.
- Hợp đồng với Cổ đông Công ty TNHH Hương Phong về việc cho thuê khu đất trồng của Công ty.
- Hợp đồng với Công ty TNHH Logistic Hương Phong – Công ty con của Công ty TNHH Hương phong về các dịch vụ Logistic, vận chuyển hàng hóa.

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết của thông qua	Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch	Ghi chú
1	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Cổ đông lớn	Các đơn hàng cung cấp bao bì năm 2019.	04A/NQ - HĐQT 24/04/2019	1.820.300 43,34%	
2	Công ty TNHH Loistic CEA Hương Phong	Công ty con của Cổ đông lớn Công ty TNHH Hương Phong	Hợp đồng thuê xe vận tải.	04A/NQ - HĐQT 24/04/2019	1.680.000 40%	

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

HĐQT đã tuân thủ và thực hiện các chuẩn mực quản trị Công ty cổ phần, đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định của pháp luật. Việc giám sát, đôn đốc, kiểm tra của HĐQT đã giúp Ban điều hành tổ chức triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, hiệu quả giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và đạt các chỉ tiêu kế hoạch.

PHẦN VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(đính kèm)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Trần Anh Tú



Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

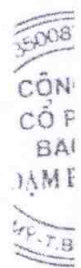


CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Văn Hiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2019)
Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
-----------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



1375
CÔNG TY
HẠN
BÌ
ĐẠM
PHÚ MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.




Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Số: 0842 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.214.562.674	165.063.132.391
I. Tiền	110	4	8.823.818.070	16.800.402.542
1. Tiền	111		8.823.818.070	16.800.402.542
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.663.035.424	73.564.955.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	62.481.986.332	57.334.104.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.267.171.512	13.932.298.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.026.520.257	2.298.551.836
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(112.642.677)	-
III. Hàng tồn kho	140	8	61.095.864.474	71.810.732.318
1. Hàng tồn kho	141		61.095.864.474	71.810.732.318
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.631.844.706	2.887.042.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.631.844.706	1.200.672.217
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.686.370.295
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.705.748.015	72.656.322.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		488.963.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	488.963.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		61.494.402.925	69.534.806.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61.494.402.925	69.534.806.151
- Nguyên giá	222		133.951.331.041	132.429.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.456.928.116)	(62.895.008.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	5.513.822.653	1.039.398.296
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.513.822.653	1.039.398.296
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.208.559.437	2.079.118.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.208.559.437	2.079.118.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		219.920.310.689	237.719.455.351

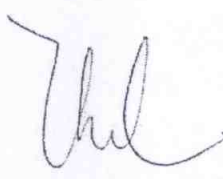
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		157.662.472.288	172.182.870.040
I. Nợ ngắn hạn	310		143.963.116.573	156.930.909.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	34.205.201.071	22.962.414.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.491.074.361	18.107.880.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.260.499.323	2.468.527.995
4. Phải trả người lao động	314		6.626.056.972	6.930.608.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.812.331.650	2.804.402.794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.605.017.561	11.346.190.275
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	93.907.366.373	92.044.254.710
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.569.262	266.628.972
II. Nợ dài hạn	330		13.699.355.715	15.251.961.017
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	13.699.355.715	15.251.961.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.257.838.401	65.536.585.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	62.257.838.401	65.536.585.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.601.173.547	10.299.079.063
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.953.875.158	8.534.716.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		20.527.584	1.084.086.659
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.933.347.574	7.450.629.893
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219.920.310.689	237.719.455.351


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



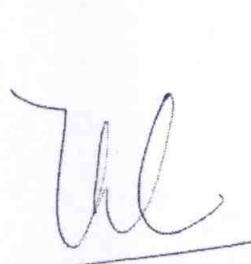
 Trần Anh Tú
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	356.259.482.424	447.932.184.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.087.449	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	356.255.394.975	447.932.184.229
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	312.037.306.423	396.919.818.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.218.088.552	51.012.365.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	725.286.349	732.807.120
7. Chi phí tài chính	22	26	8.036.895.974	7.542.728.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.274.153.116	6.537.205.355
8. Chi phí bán hàng	25	27	9.148.672.237	12.342.149.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	20.888.313.332	20.530.525.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.869.493.358	11.329.769.400
11. Thu nhập khác	31		52.093.025	306.595.920
12. Chi phí khác	32		1.434.200.804	710.423.347
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.382.107.779)	(403.827.427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.487.385.579	10.925.941.973
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	1.554.038.005	2.245.312.080
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.933.347.574	8.680.629.893
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	796	1.757



Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

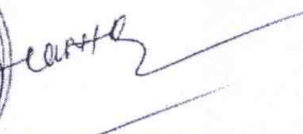
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.487.385.579	10.925.941.973
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.561.919.377	9.418.719.789
Các khoản dự phòng	03	112.642.677	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(243.064.657)	337.306.870
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.839.880)	(181.031.740)
Chi phí lãi vay	06	7.274.153.116	6.537.205.355
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.185.196.212	27.038.142.247
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.864.379.638)	(26.770.334.210)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	10.016.544.418	(6.311.435.114)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.525.141.100)	14.995.169.219
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.560.613.413)	(160.192.437)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.240.733.833)	(6.530.659.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.555.843.491)	(655.772.638)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(283.154.194)	(2.179.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.171.874.961	(574.682.741)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.516.523.558)	(3.403.497.400)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	209.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.839.880	5.838.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.508.683.678)	(3.188.568.043)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	282.454.988.716	343.681.201.056
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(285.998.861.785)	(319.112.000.841)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.112.932.600)	(7.132.151.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.656.805.669)	17.437.049.115
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.993.614.386)	13.673.798.331
Tiền đầu năm	60	16.800.402.542	3.139.099.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.029.914	(12.495.171)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.823.818.070	16.800.402.542


 Phạm Thị Thủy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vinh Hậu
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 346 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 439 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vờ, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi được đúng hạn do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống mạng máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Hệ thống mạng máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	199.444.338	287.192.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.624.373.732	16.513.209.879
	<u>8.823.818.070</u>	<u>16.800.402.542</u>

11/11/2011 11:11:11 AM

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	17.479.010.350	16.302.339.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	15.674.379.209	21.411.048.675
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	9.863.160.914	955.731.839
Công ty TNHH Sackmaker J&HM Dickson	3.823.696.879	439.375.701
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghị	2.668.175.400	2.306.588.900
Công ty TNHH Công nghiệp Bao CP (Việt Nam)	2.176.609.050	-
Công ty TNHH Bangkok Polysack	1.766.156.924	6.281.022.354
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.030.797.606	9.637.997.964
	62.481.986.332	57.334.104.633
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	18.136.768.678	16.757.639.198

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	10.617.257.943	9.806.768.795
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	1.500.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Xanh Dương	-	30.250.000
Khác	1.149.913.569	2.095.279.755
	13.267.171.512	13.932.298.550

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.026.520.257	2.273.562.510
Khác	-	24.989.326
	2.026.520.257	2.298.551.836
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	488.963.000	3.000.000
	488.963.000	3.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.121.638.328	-	34.244.381.090	-
Công cụ, dụng cụ	400.783.604	-	557.174.483	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.545.937.508	-	19.080.785.764	-
Thành phẩm	11.279.895.724	-	17.257.492.421	-
Hàng hoá	747.609.310	-	670.898.560	-
	61.095.864.474	-	71.810.732.318	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	91.026.525	203.733.295
Các khoản khác	1.540.818.181	996.938.922
	<u>1.631.844.706</u>	<u>1.200.672.217</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	279.760.134	661.470.747
Các khoản khác	2.928.799.303	1.417.647.766
	<u>3.208.559.437</u>	<u>2.079.118.513</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.602.144.038	94.412.365.235	524.632.436	2.890.673.181	132.429.814.890
Tăng trong năm	-	476.246.220	815.389.500	-	1.291.635.720
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	229.880.431	-	-	229.880.431
Phân loại lại	-	(3.257.492.293)	3.257.492.293	-	-
Số dư cuối năm	<u>34.602.144.038</u>	<u>91.860.999.593</u>	<u>4.597.514.229</u>	<u>2.890.673.181</u>	<u>133.951.331.041</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	17.123.789.068	44.123.777.139	65.127.232	1.582.315.300	62.895.008.739
Khấu hao trong năm	1.112.590.660	7.754.432.373	398.812.347	296.083.997	9.561.919.377
Phân loại lại	-	(2.352.093.352)	2.352.093.352	-	-
Số dư cuối năm	<u>18.236.379.728</u>	<u>49.526.116.160</u>	<u>2.816.032.931</u>	<u>1.878.399.297</u>	<u>72.456.928.116</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>17.478.354.970</u>	<u>50.288.588.096</u>	<u>459.505.204</u>	<u>1.308.357.881</u>	<u>69.534.806.151</u>
Tại ngày cuối năm	<u>16.365.764.310</u>	<u>42.334.883.433</u>	<u>1.781.481.298</u>	<u>1.012.273.884</u>	<u>61.494.402.925</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.047.142.814 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 33.313.895.466 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm giá trị một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất và phương tiện vận tải của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 và một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54.776.861.578 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	31.998.132.089	31.253.203.113	744.928.976
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.889.870.682	1.889.870.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.245.314.476	1.554.038.005	2.555.843.491	1.243.508.990
Thuế thu nhập cá nhân	223.213.519	536.556.426	487.708.588	272.061.357
	2.468.527.995	35.978.597.202	36.186.625.874	2.260.499.323

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy tráng ghép màng	4.803.146.703	-
Dự án màng BOPP	480.675.950	480.675.950
Dây truyền Jumbo mở rộng	230.000.000	230.000.000
Dự án khác	-	328.722.346
	5.513.822.653	1.039.398.296

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Vinomig Singapore Pte. Ltd.	12.273.032.475	12.273.032.475	-	-
Victory International Venture Pte. Ltd.	4.994.277.750	4.994.277.750	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	3.413.700.000	3.413.700.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	2.859.670.000	2.859.670.000	2.150.720.000	2.150.720.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	851.559.354	851.559.354	2.970.852.141	2.970.852.141
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhứt Đạt	616.660.407	616.660.407	541.491.252	541.491.252
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	135.370.000	135.370.000	216.696.150	216.696.150
Công ty TNHH Hương Phong	-	-	5.566.550.000	5.566.550.000
Các nhà cung cấp khác	9.060.931.085	9.060.931.085	11.516.105.307	11.516.105.307
	34.205.201.071	34.205.201.071	22.962.414.850	22.962.414.850
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 30)	130.196.000	130.196.000	5.709.338.500	5.709.338.500
	130.196.000	130.196.000	5.709.338.500	5.709.338.500

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.790.396.000	17.539.110.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	700.678.361	568.770.596
	3.491.074.361	18.107.880.596
b. Trả trước nhận từ các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.790.396.000	17.539.110.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí thuê đất	667.492.040	1.592.155.064
Chi phí ăn ca	333.902.204	399.747.374
Chi phí lãi vay	167.784.676	134.365.393
Các khoản trích trước khác	643.152.730	678.134.963
	<u>1.812.331.650</u>	<u>2.804.402.794</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả ủy thác nhập khẩu	863.532.862	2.314.635.413
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	467.885.599	435.290.224
Kinh phí công đoàn	236.288.955	253.737.793
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.916.300	7.848.900
Phải trả vật tư, hàng hóa	2.393.845	8.334.677.945
	<u>1.605.017.561</u>	<u>11.346.190.275</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
1. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành (i)	9.761.730.685	9.761.730.685	42.497.602.558	35.179.788.717	17.079.544.526	17.079.544.526
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	77.699.091.662	77.699.091.662	239.957.386.158	245.805.620.141	71.850.857.679	71.850.857.679
2. Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	4.583.432.363	4.583.432.363	4.561.279.395	5.032.728.926	4.111.982.832	4.111.982.832
3. Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease (Xem Thuyết minh số 18)	-	-	864.981.336	-	864.981.336	864.981.336
	92.044.254.710	92.044.254.710	287.881.249.447	286.018.137.784	93.907.366.373	93.907.366.373

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành theo Hợp đồng tín dụng số 8015.19.553.895699.TD ngày 25 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì giai đoạn 2019 - 2020. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, thời hạn vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại giấy nhận nợ. Tài sản để đảm bảo khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MBBank cấp tín dụng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2019/HĐHM/VCB-BBĐPM ngày 23 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54.776.861.578 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm				Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu						
Hợp đồng 01-2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016	12.765.393.380	12.765.393.380	314.656.258	3.351.465.755	9.728.583.883	9.728.583.883
Hợp đồng 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017	7.070.000.000	7.070.000.000	-	2.020.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng số A190800202 ngày 30 tháng 8 năm 2019	-	-	3.897.736.000	-	3.897.736.000	3.897.736.000
	19.835.393.380	19.835.393.380	4.212.392.258	5.371.465.755	18.676.319.883	18.676.319.883
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.583.432.363	4.583.432.363			4.976.964.168	4.976.964.168
Số phải trả sau 12 tháng	15.251.961.017	15.251.961.017			13.699.355.715	13.699.355.715

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR kỳ hạn 06 tháng + 2,8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ sáu tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBĐ/BBĐPM.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017 với hạn mức cho vay là 9.161.253.055 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì. Lãi suất hai năm đầu là lãi suất cố định, các năm sau áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBĐ/BBĐPM, Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBĐ/BBĐPM.

Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease:

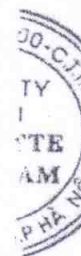
- Khoản vay theo Hợp đồng Thuê tài chính số A190800202 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với giá trị thuê là 3.897.736.000 đồng. Tài sản thuê tài chính là máy tráng màng, model BDC-ES75-1000C. Thời hạn thuê là 54 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2019. Lãi suất của hợp đồng thuê tài chính là 9,5%/năm từ kỳ hạn thanh toán đầu tiên đến kỳ hạn thanh toán thứ 6, từ kỳ thanh toán thứ 7 trở đi sẽ sử dụng lãi suất thả nổi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.976.964.168	4.583.432.363
Trong năm thứ hai	5.430.519.385	4.583.432.363
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.268.836.330	10.668.528.654
Sau năm năm	-	-
	18.676.319.883	19.835.393.380
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.976.964.168)	(4.583.432.363)
Số phải trả sau 12 tháng	13.699.355.715	15.251.961.017

Các khoản thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuế tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuế tài chính:				
Trong vòng một năm	1.165.462.221	-	864.981.336	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.531.574.090	-	3.032.754.664	-
	4.697.036.311	-	3.897.736.000	-
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(799.821.004)	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả	3.897.215.308	-	3.897.736.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			864.981.336	-
Số phải trả sau 12 tháng			3.032.754.664	-



11/11 2020 14:11

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	4.702.789.696	8.514.016.651	10.694.211.484	65.911.017.831
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.680.629.893	8.680.629.893
Trích lập các quỹ	-	-	1.785.062.412	(1.785.062.412)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.715.062.413)	(1.715.062.413)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	10.299.079.063	8.534.716.552	65.536.585.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.933.347.574	3.933.347.574
Trích lập các quỹ (i)	-	-	1.302.094.484	(1.302.094.484)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(72.094.484)	(72.094.484)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	11.601.173.547	3.953.875.158	62.257.838.401

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCD ngày 24 tháng 4 năm 2019, trong năm 2019, Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền lần lượt là 1.302.094.484 VND và 72.094.484 VND.



Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hòa chất Đâu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43.34%	18.203.000.000	43.34%
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40.00%	16.800.000.000	40.00%
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16.66%	6.997.000.000	16.66%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 7.140.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán 7.053.985.100 đồng tiền cổ tức được phê duyệt nêu trên cho các cổ đông.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.922.250.000	1.916.887.500
Trên 01 năm đến 05 năm	7.689.000.000	7.667.550.000
Trên 05 năm	49.978.500.000	47.922.187.500
Tổng cộng	59.589.750.000	57.506.625.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.259.482.424	447.932.184.229
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	332.501.798.579	409.704.051.576
Doanh thu bán hàng hóa	22.738.516.752	37.386.678.111
Doanh thu khác	1.019.167.093	841.454.542
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.087.449)	-
Hàng bán bị trả lại	(4.087.449)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.255.394.975	447.932.184.229
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	167.791.885.369	222.162.256.852

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	289.660.773.222	359.868.377.831
Giá vốn bán hàng hóa	21.561.936.610	36.376.576.989
Giá vốn khác	814.596.591	674.863.636
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	312.037.306.423	396.919.818.456

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.127.176.266	277.475.256.266
Chi phí nhân công	57.896.399.379	68.395.273.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.561.919.377	9.418.719.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.202.659.041	39.831.237.335
Chi phí khác bằng tiền	2.189.353.063	906.844.933
Chi phí sản xuất, kinh doanh	321.977.507.126	396.027.331.367

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	717.446.469	726.968.672
Lãi tiền gửi	7.839.880	5.838.448
Doanh thu hoạt động tài chính	725.286.349	732.807.120

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.274.153.116	6.537.205.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá	762.742.858	1.005.523.234
Chi phí tài chính	8.036.895.974	7.542.728.589

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	11.186.639.093	8.855.844.537
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.532.446	181.700.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.134.358	454.441.089
Thuế, phí và lệ phí	17.423.629	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.154.554.382	10.165.902.462
Chi phí bằng tiền khác	2.144.029.424	868.636.674
	20.888.313.332	20.530.525.485
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	867.473	204.624.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.138.450.400	12.137.132.370
Chi phí bằng tiền khác	9.354.364	392.993
	9.148.672.237	12.342.149.419

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.243.508.990	2.245.312.080
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	310.529.015	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.554.038.005	2.245.312.080

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.487.385.579	10.925.941.973
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	730.159.371	300.618.429
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.217.544.950	11.226.560.402
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.243.508.990	2.245.312.080

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.933.347.574	8.680.629.893
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(590.002.136)	(1.302.094.484)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.343.345.438	7.378.535.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	796	1.757

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được Công ty ước tính trích theo kế hoạch phân phối quỹ năm 2019 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2019, cụ thể như sau:

	<u>Số năm trước</u> <u>trình bày lại</u> VND	<u>Số đã báo cáo</u> <u>năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.680.629.893	8.680.629.893
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.302.094.484)	(1.230.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.378.535.409	7.450.629.893
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.757	1.774

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng Chủ sở hữu
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Cùng Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	166.183.362.250	220.522.762.310
Công ty TNHH Hương Phong	1.011.871.206	827.818.178
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	566.440.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	23.000.000	-
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	7.211.913	13.636.364
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	705.290.000
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	92.750.000
	167.791.885.369	222.162.256.852
Mua hàng		
Công ty TNHH Hương Phong	-	7.909.486.819
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	-	773.600.711
	-	8.683.087.530

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.479.010.350	16.302.339.200
Công ty TNHH Hương Phong	657.758.328	455.299.998
	<u>18.136.768.678</u>	<u>16.757.639.198</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.790.396.000	17.539.110.000
	<u>2.790.396.000</u>	<u>17.539.110.000</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Hương Phong	-	5.566.550.000
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	130.196.000	142.788.500
	<u>130.196.000</u>	<u>5.709.338.500</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	940.817.070	1.087.346.756
	<u>940.817.070</u>	<u>1.087.346.756</u>


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



 Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020